

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH BÌNH ĐỊNH  
**CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
Chương: 426

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2 NĂM 2021**  
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Chi cục Bảo vệ môi trường công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 2/2021 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                                        | Dự toán năm   | Ước thực hiện quý 2 | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý 2 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                              |               |                     |                                      |                                                                |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                       | <b>750,00</b> | <b>382,56</b>       | <b>51,01</b>                         | <b>106,84</b>                                                  |
| <b>1</b>   | <b>Phí:</b>                                                                     | <b>750,00</b> | <b>382,56</b>       | <b>51,01</b>                         | <b>106,84</b>                                                  |
| 1.1        | Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp                             | 200,00        | 45,06               | 22,53                                | 118,64                                                         |
| 1.2        | Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường                              | 500,00        | 337,50              | 67,50                                | 105,44                                                         |
| 1.3        | Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường                             | 50,00         | 0,00                | 0,00                                 | 0,00                                                           |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại (kể cả tiết kiệm 40% để tạo nguồn CCTL)</b> | <b>595,00</b> | <b>169,59</b>       | <b>28,50</b>                         | <b>71,01</b>                                                   |
| <b>2.1</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                   | <b>595,00</b> | <b>169,59</b>       | <b>28,50</b>                         | <b>71,01</b>                                                   |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                | 595,00        | 169,59              | 28,50                                | 71,01                                                          |
|            | Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp                             | 50,00         | 43,50               | 87,00                                | 0,00                                                           |
|            | Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường                              | 500,00        | 126,09              | 25,22                                | 52,80                                                          |
|            | Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường                             | 45,00         | 0,00                | 0,00                                 | 0,00                                                           |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                          |               |                     |                                      |                                                                |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                                                  | <b>155,00</b> | <b>33,79</b>        | <b>21,80</b>                         | <b>0,00</b>                                                    |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                                                      | <b>155,00</b> | <b>33,79</b>        | <b>21,80</b>                         | <b>0,00</b>                                                    |
| 3.1.1      | Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp                             | 150,00        | 33,79               | 22,53                                | 0,00                                                           |
| 3.1.2      | Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường                              |               |                     |                                      |                                                                |

| Số TT    | Nội dung                                            | Dự toán năm     | Ước thực hiện quý 2 | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý 2 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|----------|-----------------------------------------------------|-----------------|---------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 3.1.3    | Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường | 5,00            | 0,00                | 0,00                                 |                                                                |
| <b>B</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>               | <b>3.458,00</b> | <b>476,52</b>       | <b>13,78</b>                         | <b>115,72</b>                                                  |
| <b>I</b> | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                   | <b>3.458,00</b> | <b>476,52</b>       | <b>13,78</b>                         | <b>115,72</b>                                                  |
| <b>1</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                       | <b>1.658,00</b> | <b>196,07</b>       | <b>11,83</b>                         | <b>65,47</b>                                                   |
| 1.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                    | 1.523,00        | 171,37              | 11,25                                | 60,08                                                          |
| 1.2      | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ              | 135,00          | 24,70               | 18,30                                | 173,70                                                         |
| <b>2</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>  | <b>0,00</b>     | <b>0,00</b>         |                                      | <b>0,00</b>                                                    |
| 2.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      | 0,00            | 0,00                |                                      |                                                                |
| 2.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                 |                     |                                      |                                                                |
| <b>3</b> | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                        | <b>0,00</b>     | <b>0,00</b>         |                                      | <b>0,00</b>                                                    |
| 3.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      | 0,00            |                     |                                      |                                                                |
| 3.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                 |                     |                                      |                                                                |
| <b>4</b> | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>              | <b>1.800,00</b> | <b>280,45</b>       | <b>15,58</b>                         | <b>249,67</b>                                                  |
| 4.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      | 1.800,00        | 280,45              | 15,58                                | 249,67                                                         |
| 4.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                 |                     |                                      |                                                                |

Ngày 6 tháng 7 năm 2022

**CHI CỤC TRƯỞNG**

**Kế toán**



**Đinh Thị Minh Trang**




**Nguyễn Việt Cường**